

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2026/DS-PT

Ngày 29 - 4 - 2026

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ma Thị Tuyết Mai

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Xuân, ông Ma Hồng Thắng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Phương Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang:** Ông Nguyễn Đức Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 82/2025/TLPT-DS, ngày 22 tháng 12 năm 2025, về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 115/2025/DS-ST, ngày 16/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2026/QĐ-PT, ngày 11 tháng 02 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/QĐ-PT, ngày 11 tháng 3 năm 2026; Thông báo số 779/TB-TA ngày 30 tháng 3 năm 2026; Thông báo số 1067/TB-TA ngày 24 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Đình Đ, sinh năm 1972; địa chỉ: Số nhà F, tổ dân phố H, phường A, tỉnh Tuyên Quang (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Hoàng Kim T, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường M, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Bùi Đình C, sinh năm 1962; địa chỉ: Số B, khu phố C, phường T, thành phố Hồ Chí Minh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Bùi Thị Bảo H, sinh năm 1954; địa chỉ: Số nhà E, tổ dân phố T, phường M, tỉnh Tuyên Quang (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ông Bùi Đình T1, sinh năm 1957; địa chỉ: Số nhà A, tổ dân phố T, phường M, tỉnh Tuyên Quang (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ông Bùi Đức B, sinh năm 1961; địa chỉ: Số nhà A, tổ dân phố T, phường M, tỉnh Tuyên Quang (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ông Bùi Đình V, sinh năm 1970; Số nhà A, tổ dân phố T, phường M, tỉnh Tuyên Quang (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bà Đặng Lệ T2, sinh năm 1976; địa chỉ: Số nhà F, tổ dân phố H, phường A, tỉnh Tuyên Quang (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Bùi Đình C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn ông Bùi Đình Đ khai:**

Bố đẻ ông là Bùi Đình T3, sinh năm 1927, chết ngày 31/7/2002, mẹ đẻ ông là Nguyễn Thị H1, sinh năm 1931, đã chết ngày 19/4/2022, bố mẹ ông có quan hệ là vợ chồng, sinh thời bố mẹ ông sinh được 6 (Sáu) người con gồm: Bùi Thị Bảo H, sinh năm 1954; Bùi Đức T4, sinh năm 1957; Bùi Đức B, sinh năm 1961; Bùi Đình C, sinh năm 1962; Bùi Đình V, sinh năm 1970 và Bùi Đình Đ, sinh năm 1972.

Ngoài 6 người con nêu trên thì bố ông mẹ ông không có người con riêng và con nuôi nào khác.

Về nguồn gốc di sản yêu cầu chia thừa kế: Khi còn sống bố mẹ ông có tạo dựng được một khối tài sản là thửa đất có diện tích 135,5m², tại thửa đất số 178a và 178b, tờ bản đồ số 24, địa chỉ thửa đất tại tổ H, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/9/2004 mang tên mẹ ông là Nguyễn Thị H1. Đến ngày 08/12/2004 mẹ ông đã chuyển nhượng cho anh Bùi Đình V là con trai diện tích đất là 69,2m² đất ở. Tài sản của bố mẹ ông còn lại là 01 nhà xây cấp 4, mái bằng trên diện tích đất 66,3 m², (trong đó có 14,5 m² là đất vườn và 50,8 m² là đất ở).

Khi bố ông chết không để lại di chúc. Đến ngày 18/10/2021 mẹ ông có lập di chúc với nội dung: mẹ ông Nguyễn Thị H1 có một phần hai quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở, (trên đất có 01 nhà xây cấp 4, mái bằng), thuộc tờ bản đồ số 24, thửa đất 178a, 178b tại tổ A (nay là tổ H) phường T. Khi mẹ ông qua đời thì ½ quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở giao cho ông được quản lý và sử dụng, định đoạt. Ngoài ông ra mẹ ông không để lại tài sản nêu trên của mình cho ai khác.

Đến ngày 19/4/2022 mẹ ông chết, ông muốn làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất đối với thửa đất này để có nơi ở ổn định vì hiện nay ông đang phải thuê nhà để ở, nhưng anh Bùi Đình C không đồng ý và yêu cầu ông phải trả số tiền quá cao so với di sản anh C được hưởng, sau nhiều lần các anh chị em trong gia đình đã họp bàn giải quyết, hòa giải thương lượng, nhưng anh C vẫn không nhất trí gây khó khăn cho ông trong việc nhận và chia di sản, để phân chia di sản thừa kế cho rõ ràng phần ai được hưởng như thế nào. Vì vậy ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Chia di sản thừa kế của bố ông theo quy định của pháp luật là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, là nhà đất số A, tổ H, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang trị giá 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng). Phần tài sản của bố ông sẽ được chia đều cho các con, mỗi phần được hưởng là 100.000.000đ (trị giá tài sản

ông được hưởng là 100.000.000đ). Ông đề nghị được hưởng $\frac{1}{2}$ di sản là phần nhà đất của bố ông tại số nhà A, tổ H, phường T và có nghĩa vụ trả tiền cho những người còn lại.

Tại đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 14/7/2025, nguyên đơn ông Bùi Đình Đ sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện, đề nghị Toà án giải quyết chia di sản thừa kế của ông Bùi Đình T3 theo quy định của pháp luật là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là nhà đất số A, tổ H phường T, thành phố T; đề nghị Toà án công nhận di chúc ngày 18/10/2021 của bà Nguyễn Thị H1 là hợp pháp và có hiệu lực; Đề nghị Toà án giao cho ông Đ được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất thừa số 178a + 178b, tờ bản đồ số 24 phần còn lại theo GCNQSD đất mang tên bà Nguyễn Thị H1, ông Đ có trách nhiệm trả tiền chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế khác theo quy định.

**** Tại bản tự khai và quá trình giải quyết, bị đơn ông Bùi Đình C khai:***

Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của em trai ông là Bùi Đình Đ về việc chia $\frac{1}{2}$ di sản thừa kế là nhà đất số A, tổ H, phường T, thành phố T. Ông không đồng ý việc ông Đ yêu cầu lấy nhà và đưa tiền cho các anh em ông mỗi người 100.000.000 đồng vì các lý do:

Căn nhà số A đường N là do ông gửi tiền về phụ cha mẹ xây nên để chạy lũ vào năm 1985 – 1986. Anh Bùi Đức T4 sinh năm 1957 hiện nay đã gần 70 tuổi mà vẫn phải đi làm thuê làm mướn phụ hồ để kiếm sống và trả tiền nhà trọ. Anh Bùi Đức B đã được chia căn nhà số A đường N. Anh Bùi Đình V đã được chia căn nhà số A đường N. Còn riêng ông chưa được chia di sản thừa kế đất đai từ cha mẹ ông.

Nay nguyện vọng của ông là giữ nguyên căn nhà số A đường N làm nhà thờ tổ nơi thờ cúng cha mẹ hoặc anh em con cháu không có nhà cửa có thể về nơi đó ở. Còn nếu không thì ông đề nghị được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở đối với nhà đất số A đường N và ông sẽ trả lại tiền cho các anh chị em khác theo giá thị trường.

Tại đơn đề nghị ngày 12/02/2025 ông C đề nghị Toà án tiến hành định giá tài sản gồm căn nhà số A, 170 và 172 đường N, tổ H phường T, thành phố T theo giá thị trường và chia thừa kế cho các người con của ông Bùi Đình T3, bà Nguyễn Thị H1.

**** Tại bản tự khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Bảo H, ông Bùi Đức T4, ông Bùi Đức B và ông Bùi Đình V cùng thống nhất khai:***

Bố đẻ các ông bà là Bùi Đình T3, sinh năm 1927, chết ngày 31/7/2002, mẹ đẻ các ông bà là Nguyễn Thị H1, sinh năm 1931, đã chết ngày 19/4/2022, bố mẹ đẻ các ông bà sinh được 6 (sáu) người con cụ thể: Bà Bùi Thị Bảo H, sinh năm 1954, hiện cư trú tại số nhà E, tổ H, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; ông Bùi Đức T4, sinh năm 1957, hiện cư trú tại D, đường C, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; ông Bùi Đức B, sinh năm 1961, hiện cư trú tại số nhà A, tổ H, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; Ông Bùi Đình C, sinh năm 1962, hiện cư trú tại số B, khu phố C, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh; ông Bùi Đình V, sinh năm 1970, hiện cư trú tại số nhà A, tổ H, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; ông Bùi Đình Đ, sinh năm 1972, hiện cư trú tại số nhà F, tổ C,

phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Ngoài 6 người con nêu trên thì bố mẹ các ông bà không có người con riêng và con nuôi nào khác.

Khi còn sống ông Bùi Đức T5 và bà Nguyễn Thị H1 có tạo dựng được một khối tài sản là thửa đất có diện tích 135,5m², tại thửa đất số 178a và 178b, tờ bản đồ số 24. Địa chỉ thửa đất tại tổ A (nay là tổ H), phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/9/2004 mang tên bà Nguyễn Thị H1. Đến ngày 08/12/2004, đã chuyển nhượng cho ông Bùi Đình V, diện tích đất là 69,2m² đất ở.

Như vậy tài sản của bố mẹ các ông bà còn lại là 01 nhà xây cấp 4, mái bằng trên diện tích đất 66,3 m², (trong đó có 14,5 m² là đất vườn và 50,8 m² là đất ở).

Đến ngày 18/10/2021 mẹ các ông bà là Nguyễn Thị H1 có lập di chúc cho em trai các ông bà là Bùi Đình Đ (một phần hai) quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở (trên đất có 01 nhà xây cấp 4, mái bằng), thuộc tờ bản đồ số 24, thửa đất 178a, 178b tại tổ A (nay là tổ H) phường T. Khi mẹ các ông bà qua đời thì một phần hai quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở nêu trên giao cho em các ông bà là Bùi Đình Đ được quản lý, sử dụng, định đoạt. Ngoài con trai là Bùi Đình Đ thì mẹ các ông bà không để lại tài sản nêu trên của mình cho ai khác. Việc mẹ các ông bà di chúc phần tài sản cho anh Bùi Đình Đ các ông bà cũng hoàn toàn nhất trí, không có ý kiến gì.

Đến ngày 19/4/2022, mẹ các ông bà chết, về phía anh Bùi Đình Đ muốn làm thủ tục sang tên nhưng về phía anh Bùi Đình C không nhất trí, gia đình các anh chị em cũng đã hòa giải với nhau để phân di sản thừa kế của bố các ông bà cho anh Đ vì hiện tất cả các anh chị em trong gia đình đều có nhà cửa ở ổn định, còn anh Đ chưa có chỗ ở mà phải đi thuê nhà, nhưng anh C vẫn không nhất trí, nên các cuộc hòa giải đều không thành, nên anh Đ đã có đơn khởi kiện đến Tòa án đề nghị Tòa án giải quyết chia ½ di sản thừa kế phần tài sản của bố các ông bà để lại theo quy định của pháp luật.

Các ông bà là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhất trí theo đơn khởi kiện của anh Bùi Đình Đ, chia tài sản phần di sản của bố các ông bà để lại làm 6 phần bằng nhau. Phần tài sản của các ông bà được hưởng các ông bà đều tặng cho em các ông bà là Bùi Đình Đ, vì hiện tại anh Đ chưa có chỗ ở phải đi thuê nhà, việc cho anh Đ tài sản mà các ông bà được nhận từ bố các ông bà để lại là hoàn toàn tự nguyện. Đề nghị Tòa án ghi nhận và chuyển phần tài sản này sang tên cho anh Bùi Đình Đ.

**** Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Lệ T2 khai:***

Bà là vợ của ông Bùi Đình Đ, sinh năm 1972, địa chỉ Số nhà F, Tổ dân phố C H, phường A, tỉnh Tuyên Quang. Bà kết hôn với ông Đ từ năm 1998, sau khi kết hôn, hai vợ chồng về sống chung với bố mẹ ông Đ là ông Bùi Đình T3 (đã chết năm 2002) và bà Nguyễn Thị H1 (đã chết năm 2022) trên thửa đất số 178a, 178b, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: Tổ H phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (Nay là Tổ dân phố T phường M, tỉnh Tuyên Quang).

Về nguồn gốc thửa đất số 178a, 178b, tờ bản đồ số 24 có nguồn gốc do bố mẹ chồng bà là ông Bùi Đình T3 và bà Nguyễn Thị H1 mua từ lâu, bà không rõ

chính xác năm nào. Trên thửa đất bố mẹ bà có xây 01 ngôi nhà 01 tầng từ năm 1986, sau này quá trình sinh sống vợ chồng bà có sửa chữa và cải tạo lại tầng 1 và xây thêm tầng 2, làm thêm 01 gian phía sau nhà để làm bếp đun. Năm 2021 trước khi chết mẹ chồng bà Nguyễn Thị H1 có lập di chúc giao $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thửa đất số 178a, 178b, tờ bản đồ số 24 cho chồng bà Bùi Đình Đ được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt.

Sau khi mẹ chồng bà chết, chồng bà muốn làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đối với thửa đất trên nhưng ông Bùi Đình C là anh trai của chồng bà không nhất trí nên hai bên xảy ra tranh chấp.

Nay ông Bùi Đình Đ khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, bà nhất trí toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chồng bà và đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà xác định mọi vấn đề liên quan đến tài sản là đất và nhà gắn liền trên đất thuộc thửa đất số 178a, 178b, tờ bản đồ số 24 chồng bà là người quyết định bà không liên quan gì. Đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt bà trong quá trình Toà án hoà giải, các buổi làm việc cũng như tại các phiên toà sau này.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất có tranh chấp trong vụ án, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện trên Mảnh trích đo hiện trạng sử dụng đất do Trung tâm K – Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T ban hành ngày 18/11/2024 như sau:

Ranh giới nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 178a + 178b ký hiệu S1 có diện tích là 64,5m², được giới hạn bởi các điểm 5,4,6,7,5.

Ranh giới nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 178a + 178b ký hiệu S2 có diện tích là 5,0m², được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,1.

Tại biên bản định giá ngày 01/4/2025 của Toà án nhân dân thành phố Tuyên Quang (nay là Toà án nhân dân Khu vực 1 – Tuyên Quang) đã tiến hành định giá tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, kết quả định giá tài sản như sau:

- Về giá trị quyền sử dụng đất: 980.558.000 đồng (Chín trăm tám mươi triệu năm trăm năm mươi tám nghìn đồng).

- Về giá trị tài sản trên đất gồm: Nhà chính xây 02 tầng mái đổ bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ đỏ 220, xây dựng năm 1986, diện tích 28,9m² và Nhà cấp IV (sau nhà chính), tường xây gạch chỉ đỏ 220, mái vì kèo thép lợp tôn lạnh, công trình xây dựng năm 2014, diện tích 41,82m² có trị giá 76.548.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản đang tranh chấp là đất và công trình trên đất là: 1.057.106.000 (Một tỷ không trăm năm mươi bảy triệu một trăm linh sáu nghìn đồng).

Do bị đơn không nhất trí với kết quả định giá, Toà án đã tiến hành định giá lại tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giá thị trường, kết quả như sau:

- Về giá trị quyền sử dụng đất: 2.723.844.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm hai mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

- Về giá trị tài sản trên đất gồm: Nhà 02 tầng mái đổ bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ đỏ 220, có trát tường, lán sơn, diện tích 57,8m² trị giá 66.717.266 đồng (Sáu mươi sáu triệu, bảy trăm mười bảy nghìn, hai trăm sáu mươi sáu đồng). Nhà cấp 4, tường xây gạch chỉ đỏ 220, có trát tường, mái vì kèo thép, lợp tôn lạnh, diện tích 41,8m² trị giá 75.761.468đ (Bảy mươi lăm triệu, bảy trăm sáu mươi một nghìn, bốn trăm sáu mươi tám đồng).

Tổng giá trị tài sản đang tranh chấp là đất và công trình trên đất là: 2.866.322.734đ (Hai tỷ tám trăm sáu mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi hai nghìn, bảy trăm ba mươi tư đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án gửi, tổng đạt, các văn bản tố tụng của vụ án, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định. Kết quả Tòa án không tiến hành hòa giải được do phía bị đơn vắng mặt.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/7/2025 và phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 15/7/2025, nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện về việc công nhận di chúc lập ngày 18/10/2021, số công chứng công chứng 1.713, quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD của bà Nguyễn Thị H1 lập tại Văn phòng C1 hợp pháp.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ, tiến hành hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 115/2025/DS-ST, ngày 16/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 213, Điều 357, Điều 468; Điều 609, 612, 623, 650, 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Đình Đ:

1.1. Công nhận di chúc lập ngày 18/10/2021, số công chứng 1.713, quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD của bà Nguyễn Thị H1 lập tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Thu H2 là hợp pháp.

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đình Đ về việc: “Chia di sản thừa kế” đối với ½ thửa đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 178a và 178b, tờ bản đồ số 24 phần của ông Bùi Đình T3 để lại theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 694559 số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00546 do UBND thị xã T cấp ngày 25/9/2004 đứng tên bà Nguyễn Thị H1, diện tích 69,5m², ranh giới sử dụng tại các điểm 1, 2, 3, 6, 7, 1 theo Mảnh trích đo của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh K ngày 18/11/2024; Địa chỉ: Tổ dân phố H phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (nay là tổ dân phố T, phường M, tỉnh Tuyên Quang).

- Ông Bùi Đình Đ được hưởng thừa kế theo di chúc của bà Nguyễn Thị H1 và 5/6 kỳ phần thừa kế theo pháp luật của ông Bùi Đình T3 tổng cộng trị giá kỳ phần được hưởng là 2.558.014.493 đồng (Hai tỷ năm trăm năm mươi tám triệu, không trăm mười bốn nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng).

Giao cho ông Bùi Đình Đ được quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 178a và 178b, tờ bản đồ số 24, diện tích 69,5m², địa chỉ tổ A phường T, thành phố T (nay là Tổ dân phố T, phường M, tỉnh Tuyên Quang), thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín: 1, 2, 3, 6, 7, 1; theo mảnh trích đo của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh K ngày 18/11/2024).

- Ông Bùi Đình Đ có nghĩa vụ trả trị giá kỹ phân di sản thừa kế cho ông Bùi Đình C số tiền là 232.546.772 đồng (*Hai trăm ba mươi hai triệu, năm trăm bốn mươi sáu nghìn, bảy trăm bảy mươi hai đồng*).

Ông Bùi Đình Đ có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/10/2025, bị đơn ông Bùi Đình C có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 115/DS-ST ngày 16/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang. Nội dung kháng cáo gồm: ông cho rằng Bản án sơ thẩm chia di sản thừa kế là bất công vô lý, di sản thừa kế của cha mẹ ông là các căn nhà số A, 170, 172 trên thửa đất có chiều ngang bám mặt tiền đường N, tổ dân phố T, phường M, tỉnh Tuyên Quang là 12 mét, trong di chúc của mẹ ông thể hiện ý nguyện cho ông Bùi Đình Đ được chia $\frac{1}{2}$ căn nhà số A đường N và chính căn nhà đó là do ông gửi tiền về xây nên, đánh dấu chủ quyền của ông đối với căn nhà đó, ông cho rằng các ông bà Bùi Thị Bảo H, Bùi Đức T4, Bùi Đức B, Bùi Đình V ngầm thỏa thuận chia nhau 2 căn nhà số A và 172 đường N nêu trên; cả 4 ông bà đã 2 lần ký vào biên bản khước từ quyền thừa kế, nay lại được chia thêm phần di sản thừa kế là vô lý bất công. Do vậy ông kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết công bằng, đảm bảo quyền lợi của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Bùi Đình C vắng mặt có gửi đơn trình bày ý kiến như sau: Trong 10 năm từ 1983 đến 1993 ông đã làm ăn ở S rồi gửi tiền về cho cha mẹ để xây dựng nhà cửa đồng thời đã có công nuôi dạy các em trai Bùi Đình V, Bùi Đình Đ, đề nghị Tòa án xem xét.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang phát biểu ý kiến:

* Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Thư ký tòa án và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

* Về nội dung:

- Ông Bùi Đình V, bà Nguyễn Thị Minh H3 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 69,2m² từ cụ H1, được xác định là một phần của nhà đất số A, là đối tượng tranh chấp trong vụ án; nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa đưa bà H3 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- UBND thành phố T (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là UBND phường M) là cơ quan cấp Giấy CNQSD đất cho cụ H1 đối với diện tích đất 135,5m²; cấp Giấy CNQSD đất cho ông V bà H3 đối với diện tích đất 69,2m²; để xác định việc cấp Giấy CNQSD đất cho cụ H1, ông V, bà H3 có đúng trình tự thủ

tục hay không, Tòa án cấp sơ thẩm chưa đưa UBND phường M tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Diện tích đất của cụ T3 và cụ H1 tạo dựng là 135,5m²; khi cụ T3 chết năm 2002 không để lại di chúc, vì vậy di sản do cụ T3 để lại sẽ được chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế của cụ T3. Tại thời điểm cụ T3 chết, những người thừa kế theo pháp luật của cụ T3 gồm có 6 người con và cụ Nguyễn Thị H1 là vợ cụ T3. Ngày 08/12/2004 cụ H1 chuyển nhượng cho ông Bùi Đình V 69,2m² đất ở trong thửa đất diện tích 135,5m² nêu trên. Tòa cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc chuyển nhượng đất này có sự đồng ý của các đồng thừa kế khác hay không – để xác định việc chuyển nhượng như vậy có hợp pháp hay không?

- Việc Tòa cấp sơ thẩm chưa xem xét toàn diện di sản của cụ T3 tại thời điểm mở thừa kế (ngày 31/7/2002); di sản của cụ H1 thời điểm ngày 19/4/2022; mà chỉ xem xét việc cụ H1 di chúc đối với tài sản còn lại là 01 nhà xây cấp 4, mái bằng trên diện tích đất 66,3 m² (trong đó có 14,5 m² là đất vườn và 50,8 m² là đất ở) để chia đất, nhà cho ông Đ và những người thuộc hàng thừa kế còn lại là ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự khác trong vụ án dân sự. Mặc dù 4 đồng thừa kế khác có ý kiến nhường kỷ phần của mình cho ông Đ, nhưng phần di sản của cụ T3 chưa được xem xét, phân chia rõ ràng.

Những thiếu sót về tố tụng và nội dung như trên không thể khắc phục tại phiên tòa phúc thẩm, vì vậy Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 2 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của UBTV Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Đình C. Hủy Bản án sơ thẩm số 115/2025/DS-ST ngày 16/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm; bị đơn Bùi Đình C được miễn án phí dân sự phúc thẩm, nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Ngày 16/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang xét xử vụ án dân sự về “Chia di sản thừa kế” giữa nguyên đơn ông Bùi Đình Đ và bị đơn ông Bùi Đình C. Bị đơn ông C vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Ngày 09/10/2025 Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt Bản án dân sự sơ thẩm số 115/2025/DS-ST ngày 16/9/2025 cho bị đơn ông C qua đường bưu điện bằng phiếu bảo đảm, thể hiện ông C nhận được Bản án ngày 14/10/2025.

Ngày 24/10/2025 ông C có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm, ông C là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, đơn kháng cáo đảm bảo hình thức theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

[1.2]. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật là “Chia di sản

thừa kế”. Tuy nhiên, các đương sự đang có tranh chấp và theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa sơ thẩm đã xác định là đúng pháp luật.

[1.3]. Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt theo triệu tập của Toà án; bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử theo thủ tục chung.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Bùi Đình C:

Bị đơn ông Bùi Đình C kháng cáo toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 115/2025/DS-ST ngày 16/9/2025. Sau khi xem xét toàn bộ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy cấp sơ thẩm đã có những vi phạm về tố tụng cũng như nội dung, cụ thể như sau:

[2.1]. *Vi phạm về thủ tục tố tụng.*

- *Thu thập tài liệu, chứng cứ chưa đầy đủ:*

Hồ sơ vụ án thể hiện diện tích 135,5m² đất tại thửa số 178a, 178b tờ bản đồ số 24 là tài sản chung của vợ chồng cụ T3 và cụ H1 hình thành từ trước những năm 1980. Ngày 31/7/2002, cụ T3 chết và không để lại di chúc, đến ngày 25/9/2004 cụ H1 được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ694559, mang tên Nguyễn Thị H1. Sau đó, cụ H1 chuyển nhượng 69,2m² đất cho con trai thứ 5 là ông Bùi Đình V. Ngày 02/11/2004, Ủy ban nhân dân thị xã T đã cấp Giấy chứng nhận số Đ694167 mang tên Bùi Đình V và vợ là bà Nguyễn Thị Minh H3 (thể hiện trong Giấy chứng nhận do đương sự cung cấp là thửa số 178c).

Tòa án cấp sơ thẩm đã không thu thập các chứng cứ quan trọng là hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Thị H1 để xác định diện tích 135,5m² đất tại thửa 178a, 178b là cấp cho một mình cụ H1 hay cấp cho hộ gia đình cụ H1 và các đồng thừa kế (06 con chung của cụ T3 và cụ H1) có ý kiến gì không bởi diện tích đất này bao gồm cả phần di sản thừa kế của cụ T3 để lại.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm cũng không thu thập hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ H1 với ông Bùi Đình V, cũng như không kiểm tra quy trình và tính hợp pháp của việc cơ quan nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông V, bà H3 để xác định việc có sự đồng ý của các đồng thừa kế khác hay không. Điều này dẫn đến việc Tòa án ra phán quyết dựa trên thông tin không đầy đủ, thiếu khách quan và không giải quyết triệt để tranh chấp.

- *Không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng.*

Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đến diện tích 69,2m² đất đã được cụ H1 chuyển nhượng cho ông V vào năm 2004 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông Bùi Đình V, bà Nguyễn Thị Minh H3. Đây là giao dịch đã tạo ra quyền sở hữu cho bên thứ ba. Việc không giải quyết hoặc không xem xét đến phần đất này cũng như không đưa bà H3 (vợ ông V) là người đồng sở hữu và có quyền lợi, nghĩa vụ trực tiếp bị ảnh hưởng vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng về việc bảo đảm quyền tham gia tố tụng của các chủ thể có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tập trung giải quyết

tranh chấp thừa kế giữa các con của cụ T3 và cụ H1 mà bỏ qua yếu tố giao dịch chuyển nhượng với bên thứ ba (ông V, bà H3) cho thấy sự thiếu sót trong việc xác định đầy đủ các chủ thể có liên quan và tư cách tham gia tố tụng của họ.

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ H1 và cho vợ chồng ông V là một phần quan trọng trong vụ án vì đây là khối tài sản có phần di sản của cụ T3 để lại. Tòa án cấp sơ thẩm đã thiếu sót khi không yêu cầu cơ quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tham gia tố tụng để họ cung cấp thông tin về hồ sơ của cụ H1 khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông V khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cụ H1, quy trình thẩm tra, xác minh của cơ quan nhà nước trước khi cấp giấy, xem xét tính hợp pháp của các Giấy chứng nhận đã cấp.

Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, năm 2020 có 04 người con của cụ T3 và cụ H1 (ông Bùi Đình T1, bà Bùi Thị Bảo H, ông Bùi Đức B và ông Bùi Đình V) có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế (trước thời điểm cụ H1 viết di chúc). Trong văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, các ông bà Bùi Đình T1, Bùi Thị Bảo H, Bùi Đức B và Bùi Đình V xác định di sản cụ Bùi Đình T3 để lại là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ694559 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 25/9/2004 mang tên cụ Nguyễn Thị H1; địa chỉ thửa đất tại tổ A, phường T, thị xã T, tỉnh Tuyên Quang, kèm theo bản liệt kê thửa đất bao gồm thửa số 178b, tờ bản đồ 24, diện tích 15,5m² đất vườn và thửa số 178a, tờ bản đồ số 24, diện tích 120m² đất thổ cư (văn bản được công chứng tại Văn phòng C1). Tuy nhiên, sau khi thụ lý và giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm chưa yêu cầu những người này nêu rõ quan điểm về việc trước đó đã xác định di sản thừa kế cụ T3 để lại là $\frac{1}{2}$ của diện tích 135,5m² đất, sau đó lại xác định là $\frac{1}{2}$ của diện tích 66,3m² đất (phần còn lại sau khi cụ H1 đã chuyển nhượng 69,2m² cho ông V), đồng thời cũng chưa làm rõ việc các ông bà trên đã từ chối nhận di sản (đã được công chứng), sau khi thụ lý vụ án lại yêu cầu chia di sản bằng nhau và tặng cho phần di sản mình được hưởng cho ông Bùi Đình Đ để từ đó xác định quyền, nghĩa vụ tố tụng của Văn phòng công chứng khi văn bản này đã bị chính những người yêu cầu công chứng phủ nhận.

Bên cạnh đó, năm 2004 cụ H1 chuyển nhượng 69,2m² đất cho vợ chồng ông V và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thể hiện là thửa số 178c (tại tờ đính chính bổ sung trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ H1 cũng thể hiện), đến năm 2020, khi các ông, bà trên có văn bản từ chối $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng của 135,5m² đất, Văn phòng công chứng đã chứng nhận “*nội dung văn bản từ chối nhận di sản không vi phạm pháp luật*”, thực tế tại thời điểm từ chối nhận di sản, diện tích đất tại thửa 178a, 178b chỉ còn lại theo Giấy chứng nhận là 66,3m².

[2.2]. *Vi phạm về nội dung giải quyết vụ án:*

- *Công nhận hiệu lực di chúc không hợp pháp.*

Cụ H1 chỉ có quyền định đoạt bằng di chúc đối với phần tài sản thuộc sở hữu riêng của mình. Sau khi cụ T3 chết, phần di sản của cụ T3 (tương đương 50% tài sản chung) đã thuộc về 07 người thừa kế theo pháp luật (bao gồm cụ H1 và 06 người con). Cụ H1 chỉ có quyền sở hữu riêng khoảng 67,75m² đất và 1/7 trong tổng số diện tích đất là di sản cụ T3 để lại (khoảng 9,67m²), tổng cộng là 77,42m². Giả định, sau khi đã chuyển nhượng 69,2m² đất cho ông V, cụ H1 chỉ có quyền định đoạt khoảng 8,22m² đất nhưng cấp sơ thẩm đã công nhận di chúc của cụ H1 cho

ông Đ hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích của 66,3m² đất còn lại (khoảng 34m²), trong khi phần lớn diện tích này không thuộc sở hữu riêng của cụ H1 là vi phạm Điều 630 Bộ luật Dân sự.

- *Phân chia di sản sai cơ sở pháp lý.*

Tòa án cấp sơ thẩm xác định $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại (khoảng 34m²) trong số diện tích 66,3m² là của cụ T3 và chia cho 06 người con là không có căn cứ pháp lý rõ ràng và không đúng với bản chất của chia thừa kế. Phần đất này có thể bao gồm cả di sản của cụ T3 để lại và phần di sản của cụ H1 chưa được định đoạt theo di chúc. Cách phân chia nêu trên không đảm bảo quyền lợi công bằng cho các đồng thừa kế, không giải quyết triệt để quyền sở hữu của từng người thừa kế theo quy định của pháp luật và theo di chúc (phần hợp pháp). Việc bỏ qua hoàn toàn phần đất 69,2m² đã được chuyển nhượng có khả năng là di sản chung hoặc có liên quan đến quyền lợi của các thừa kế khác nếu giao dịch không hợp pháp là bỏ sót di sản cần xem xét để chia thừa kế.

[3]. Các vi phạm về thủ tục tố tụng và nội dung giải quyết vụ án nêu trên là nghiêm trọng, dẫn đến Bản án sơ thẩm không đảm bảo tính khách quan, toàn diện, công bằng, không tuân thủ đúng quy định pháp luật và không thể khắc phục được ở cấp phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ căn cứ để hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 115/2025/DS-ST, ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

Do hủy bản án nên các nội dung kháng cáo, khiếu nại khác của các đương sự sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Ngoài ra, để tránh sai sót khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần lưu ý về phạm vi khởi kiện, yêu cầu của đương sự; đối tượng, tài sản được xác định là di sản thừa kế (diện tích thực tế, nguồn gốc giá trị tài sản trên đất...) để đảm bảo giải quyết toàn diện, triệt để vụ án.

[5]. Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Bùi Đình C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Bùi Đình C. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 115/2025/DS-ST, ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Đình C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (29/4/2026)./.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm 1 TANDTC;
- Viện phúc thẩm 1 VKSNDTC;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND Khu vực 1 - Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu VPTA (HCTP);
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ma Thị Tuyết Mai